

Bản án số: 109/2026/HNGĐ-ST
Ngày 09 - 7 - 2026
“V/v Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – HƯNG YÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Xuân Bằng;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Tuấn Thịnh;

Ông Hoàng Thế Vương.

- **Thư ký phiên toà:** Bà Trần Thị Tuyết Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên tham gia phiên toà:** Bà Ông Lê Văn Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 90/2026/TLST- HNGĐ, ngày 25 tháng 3 năm 2026, về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Trương Văn T**, sinh năm 1978, Địa chỉ: Thôn Đ, xã Á, tỉnh Hưng Yên. Căn cước số 034078000868 do Bộ C cấp ngày 25/12/2024 (có mặt).

2. Bị đơn: Chị **Trần Thị P**, sinh năm 1979, đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đ, xã Á, tỉnh Hưng Yên; địa chỉ chỗ ở hiện nay: Thôn C, xã T, tỉnh Hưng Yên (nay là thôn C, xã T, tỉnh Hưng Yên); căn cước công dân số 034179002387 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ C cấp ngày 25/4/2021 (vắng mặt – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nguyên đơn anh Trương Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Trương Văn T và chị Trần Thị P đăng ký kết hôn năm 1998 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là Ủy ban nhân dân xã Á, tỉnh Hưng Yên). Sau khi kết hôn, vợ chồng anh T và chị P về

chung sống với gia đình anh T, vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, chị P có biểu hiện không chung thủy với anh T, mâu thuẫn ngày càng trở nên căng thẳng, bạn bè người thân đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành, vợ chồng anh T, chị P đã sống ly thân với nhau từ năm 2008 đến nay, không hỏi han quan tâm đến nhau, không có quan hệ gì với nhau, sống bỏ mặc nhau. Nay nguyên đơn anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh T làm đơn khởi kiện và đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên giải quyết cho anh được ly hôn với bị đơn chị P.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng anh T chị P có 02 con chung là Trương Tiến V, sinh năm 1999 và Trương Ngọc Q, sinh năm 2000. Hiện nay cả hai con chung của vợ, chồng anh T và chị P đều đã trên 18 tuổi, trưởng thành và tự lập cho bản thân, nguyên đơn anh T không đề nghị Tòa án giải quyết về con cái.

- Về quan hệ tài sản: Nguyên đơn anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Tại Biên bản lấy lời khai bị đơn chị Trần Thị P trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị P và anh Trương Văn T tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là Ủy ban nhân dân xã Á, tỉnh Hưng Yên) vào năm 1998. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị P và anh T về chung sống với gia đình anh T, vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc được vài năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống trong làm ăn kinh tế, vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát; bạn, bè người thân đã hòa giải nhiều lần nhưng mâu thuẫn vợ, chồng ngày càng trở nên căng thẳng, vợ chồng chị P và anh T đã sống ly thân từ khoảng năm 2010 đến nay không có quan hệ gì với nhau, sống bỏ mặc nhau muốn ai sống thế nào thì sống. Nay bị đơn chị P xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T không còn, anh T xin ly hôn chị P, chị P đồng ý ly hôn với anh T.

- Về con chung: Vợ, chồng chị P và anh T có 02 con chung, con lớn là Trương Tiến V, sinh năm 1999, con nhỏ Trương Ngọc Q, sinh năm 2000, cả hai con chung đều đã trên 18 tuổi, trưởng thành, tự lập; bị đơn chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết về con cái, hiện nay chị P không có thai sản gì.

- Về quan hệ tài sản: Bị đơn chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Á, tỉnh Hưng Yên: UBND xã Á cung cấp, anh Trương Văn T và chị Trần Thị P có đăng ký kết hôn tại UBND xã vào năm 1998. Mâu thuẫn giữa hai vợ, chồng anh T và chị P xảy ra như thế nào địa phương không nắm được cụ thể. Nay anh T xin ly hôn chị P, đề nghị Tòa án giải

quyết theo quy định pháp luật; anh T và chị P có 02 con chung là Trương Tiến V sinh ngày 30/7/1999 và Trương Ngọc Q sinh ngày 22/11/2000, cả hai con chung của anh T và chị P đều đã trên 18 tuổi đã trưởng thành, đề nghị Tòa án giải quyết về con cái theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và HĐXX đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 56 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 (sau đây viết tắt là LHNGĐ), chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh T được ly hôn với chị P; về quan hệ con chung: Các con chung đã trên 18 tuổi, trưởng thành, tự lập, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về con cái, đề nghị HĐXX không đặt ra giải quyết; về quan hệ tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, đề nghị HĐXX không đặt ra giải quyết; về án phí: Nguyên đơn anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật; đề nghị HĐXX tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự trong thời hạn luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Trương Văn T xin ly hôn với bị đơn chị Trần Thị P, chị P có địa chỉ tại xã T, tỉnh Hưng Yên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên tham gia phiên tòa là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 21 của BLTTDS.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn anh T và bị đơn chị P tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn năm 1998 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là Ủy ban nhân dân xã Á, tỉnh Hưng Yên) là hôn nhân hợp pháp, sau khi kết hôn anh T và chị P chung sống hoà thuận hạnh phúc đến khoảng năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn vợ, chồng là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bạn bè người thân hòa giải nhiều lần

nhưng không thành, mâu thuẫn ngày càng trở nên căng thẳng, vợ chồng anh T và chị P đã sống ly thân từ năm 2008 đến nay, không có quan hệ gì với nhau, không hỏi han quan tâm đến nhau, sống bỏ mặc nhau muốn ai sống thế nào thì sống. Nguyên đơn anh T xét thấy tình cảm vợ chồng giữa anh T và chị P không còn, anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T được ly hôn với chị P; chị P cũng xác định tình cảm vợ chồng giữa chị P và anh T không còn, anh T xin ly hôn với chị P, chị P cũng đồng ý ly hôn với anh T. Điều đó chứng tỏ giữa anh T và chị P, vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc giúp đỡ nhau, hôn nhân giữa anh T và chị P vì thế đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, HĐXX thấy rằng cần áp dụng khoản 1 Điều 56 của LHNGĐ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn anh T.

[2.2] Về quan hệ con chung: Vợ, chồng anh T và chị P có 02 con chung là Trương Tiến V, sinh năm 1999 và Trương Ngọc Q, sinh năm 2000. Hiện các con chung của vợ, chồng anh T và chị P đều trên 18 tuổi, đã trưởng thành và tự lập. Anh T và chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết về con cái, nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về quan hệ tài sản: Nguyên đơn anh T và Bị đơn chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, nên HĐXX không đặt ra giải quyết về tài sản.

[3] Về án phí: Áp dụng Điều 147 của BLTTDS; Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Nguyên đơn anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271 và Điều 273 của BLTTDS, nguyên đơn anh Trương Văn T và bị đơn chị Trần Thị P được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho nguyên đơn anh Trương Văn T được ly hôn với bị đơn chị Trần Thị P.

3. Về quan hệ con chung: Nguyên đơn anh Trương Văn T và bị đơn chị Trần Thị P vợ, chồng có 02 con chung là Trương Tiến V, sinh năm 1999 và Trương

Ngọc Q, sinh năm 2000. Hiện các con chung anh T và chị P đều trên 18 tuổi, đã trưởng thành và tự lập, anh T và chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết về con cái, nên không đặt ra giải quyết.

4. Về quan hệ tài sản: Nguyên đơn anh Trương Văn T và bị đơn chị Trần Thị P, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, nên không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí: Nguyên đơn anh Trương Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà anh Trương Văn T đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001451 ngày 25/3/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên thành tiền án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn anh Trương Văn T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn chị Trần Thị P vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 6 – Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- UBND xã Ấi Quốc, Hưng Yên;
- Lưu: hồ sơ VA , vph TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Trần Xuân Bằng